

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐÓP**

Số: 221 /KH-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bù Đóp, ngày 04 tháng 8 năm 2023

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình giảm 58 hộ nghèo dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện năm 2023

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐTTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; (viết tắt là *Chương trình 1719*);

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kế hoạch điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2023;

Thực hiện kế hoạch số 42/KH- UBND ngày 10/02/2023 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh năm 2023

Thực hiện Thông báo số 139/TB-BVĐ ngày 31/10/2022 của Ban vận động quỹ “vì người nghèo” tỉnh về kết luận cuộc họp Ban vận động quỹ “vì người nghèo” tỉnh năm 2022;

Thực hiện kế hoạch số 131/KH- UBND ngày 21/4/2023 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình giảm 1000 hộ nghèo dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2023 (viết tắt là *Chương trình 1000*);

Theo đề nghị của Phòng Dân tộc tại Tờ trình số 13/TTr-PDT ngày 3/8/2023;

Ủy ban nhân dân (UBND) huyện ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình giảm 58 hộ nghèo dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện năm 2023, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Nhằm tổ chức thực hiện hiệu quả chỉ tiêu giảm 58 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Bù Đốp.

Góp phần cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số; tạo điều kiện cho hộ nghèo dân tộc thiểu số thoát nghèo bền vững.

2. Yêu cầu

Tập trung huy động nguồn lực trong nhân dân, sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể thực hiện các chính sách, dự án góp phần giảm 58 hộ nghèo dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện nhanh và bền vững.

- Thực hiện lồng ghép các nguồn vốn gồm: nguồn vốn các nội dung hỗ trợ: đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt phân tán, chuyển đổi nghề tại Dự án 1 của Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 10/02/2023 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình MTQG dân tộc và miền núi; nguồn đầu tư công năm 2023; nguồn vận động quỹ “vì người nghèo” của tỉnh năm 2023; nguồn vận động hợp pháp khác theo quy định.

II. MỤC TIÊU CỤ THỂ

Hỗ trợ các chính sách cụ thể như: (1) Xây dựng nhà ở (xây nhà ở mới và sửa chữa nhà ở); (2) đất ở; (3) nước sinh hoạt (giếng đào, giếng khoan và bồn chứa nước); (4) điện sinh hoạt (điện lưới, điện năng lượng mặt trời đối với những hộ ở xa khu dân cư); (5) nhà vệ sinh; (6) chuyển đổi nghề, sinh kế tạo việc làm tăng thu nhập: con giống (trâu, bò, dê, gà/vịt, heo); nông cụ phát triển sản xuất (máy cắt cỏ, máy cưa, bình xịt thuốc), xe máy. Nhằm giảm 58 hộ nghèo DTTS trên địa bàn huyện. Trong đó:

- Xã Hưng Phước: 01 hộ
- Xã Phước Thiện: 15 hộ
- Xã Thiện Hưng: 10 hộ
- TT Thanh Bình: 04 hộ
- Xã Thanh Hòa: 07 hộ
- Xã Tân Tiến: 14 hộ
- Xã Tân Thành: 7 hộ

Tổng cộng: 58/129 hộ nghèo DTTS toàn huyện.

(Có danh sách kèm theo)

III. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG, ĐỊNH MỨC THỰC HIỆN

1. Đối tượng: Hộ nghèo dân tộc thiểu số theo chuẩn hộ nghèo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ.

Ưu tiên hỗ trợ các đối tượng nghèo mới, không bao gồm các hộ nghèo DTTS đã được hỗ trợ Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS để thoát nghèo giai đoạn 2019 - 2022 theo chuẩn nghèo mới bị tái nghèo.

2. Nội dung, định mức thực hiện

2.1. Hỗ trợ đất ở: 02 nhu cầu, nguồn vốn hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/hộ, trong đó:

- 01 hộ thuộc Chương trình 1719.

- 01 hộ Chương trình 1000.

- Đối với hộ thuộc Chương trình 1719: Nguồn ĐTPT ngân sách Trung ương hỗ trợ: 40 triệu đồng/hộ; Nguồn ĐTPT ngân sách tỉnh, huyện đối ứng: 06 triệu đồng/hộ; Nguồn đầu tư công ngân sách tỉnh: 04 triệu đồng/hộ.

- Đối với hộ thuộc Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS: Nguồn đầu tư công của tỉnh hỗ trợ 50 triệu đồng/hộ.

2.2. Hỗ trợ nhà ở: 56 nhu cầu:

- **Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở:** 56 nhu cầu, định mức 86 triệu đồng/hộ trong đó:

+ 11 hộ không thuộc Chương trình 1719 (thuộc Chương trình 1000):

Tân Thành 2 hộ, Thiện Hưng 5 hộ, Thanh Bình 3 hộ, Thanh Hòa 1 hộ.

- Đối với hộ thuộc Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS: Nguồn vận động quỹ “vì người nghèo” của tỉnh hỗ trợ 80 triệu đồng/hộ; Nguồn đầu tư công của tỉnh hỗ trợ 06 triệu đồng/hộ.

+ 45 hộ thuộc Chương trình 1719:

Nguồn ĐTPT ngân sách Trung ương hỗ trợ: 40 triệu đồng/hộ; Nguồn ĐTPT ngân sách tỉnh, huyện đối ứng: 06 triệu đồng/hộ; Nguồn vận động quỹ “vì người nghèo” của tỉnh: 40 triệu đồng/hộ. Tổng 86 triệu đồng/hộ

(Có danh sách cụ thể kèm theo)

- **Hỗ trợ sửa nhà ở:** 19 nhu cầu, định mức 30 triệu đồng/hộ, trong đó:

+ 12 hộ thuộc Chương trình 1719:

Nguồn ĐTPT ngân sách Trung ương Chương trình 1719 hỗ trợ 20 triệu đồng/hộ; Nguồn ĐTPT ngân sách tỉnh, huyện đối ứng: 03 triệu đồng/hộ; Nguồn đầu tư công ngân sách tỉnh: 07 triệu đồng/hộ.

+ 7 hộ không thuộc Chương trình 1719 (thuộc Chương trình giảm 1.000)

Nguồn đầu tư công của tỉnh hỗ trợ 30 triệu đồng/hộ.

2.3. Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh: 10 nhu cầu, trong đó:

Nguồn vốn đầu tư công của tỉnh hỗ trợ không quá 15 triệu đồng/hộ.

2.4. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: 30 nhu cầu, trong đó:

- **Hỗ trợ giếng đào:** 01 nhu cầu thuộc vùng DTTS và MN (15 triệu đồng/hộ)

Nguồn vốn đầu tư công của tỉnh hỗ trợ không quá 12 triệu đồng/hộ.

Nguồn vốn sự nghiệp Chương trình 1719 hỗ trợ 3 triệu đồng.

- **Hỗ trợ giếng khoan:** 29 nhu cầu, trong đó:

+ 24 nhu cầu thuộc Chương trình 1719:

Nguồn vốn đầu tư công của tỉnh hỗ trợ không quá 27 triệu đồng/hộ.

Nguồn vốn sự nghiệp Chương trình 1719 hỗ trợ 3 triệu đồng.

+ 5 nhu cầu không thuộc CT 1719 (thuộc Chương trình giảm 1.000):

Nguồn vốn đầu tư công của tỉnh hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/hộ.

2.5. Hỗ trợ kéo điện: 14 nhu cầu kéo điện

- Hỗ trợ kéo điện lưới: Nguồn vốn đầu tư công của tỉnh hỗ trợ không quá 3,5 triệu đồng/hộ.

****Ghi chú:** Đối với các nhu cầu giếng đào, giếng khoan, kéo điện tại các khu vực có mức thực hiện thực tế cao hơn so với định mức quy định chung áp dụng trên địa bàn tỉnh. Đề nghị các đơn vị được giao chủ đầu tư phối hợp các phòng ban liên quan và UBND các xã thị trấn tham mưu UBND huyện thực hiện lồng ghép các nguồn vốn huy động hợp pháp khác hoặc bố trí kinh phí bổ sung để thực hiện đảm bảo nguồn nước hợp vệ sinh, đủ điện phục vụ sinh hoạt cho đồng bào DTTS nghèo theo quy định.*

2.6. Hỗ trợ Ti-vi: 40 nhu cầu

Nguồn vốn sự nghiệp của tỉnh hỗ trợ không quá 04 triệu đồng/hộ.

2.7. Hỗ trợ chuyển đổi nghề (hỗ trợ sinh kế tạo việc làm tăng thêm thu nhập)

- Định mức không quá 50 triệu đồng/ hộ.

a. Chăn nuôi: 53 nhu cầu, trong đó:

- Hỗ trợ mua Bò giống: 45 nhu cầu, trong đó:

+ Nhu cầu thuộc Chương trình 1719 là: 28

+ Nhu cầu **không** thuộc Chương trình 1719: 17

- Hỗ trợ mua Trâu giống: 4 nhu cầu.

+ Nhu cầu thuộc Chương trình 1719 là: 4

- Hỗ trợ mua Dê giống: 4 nhu cầu.

+ Nhu cầu thuộc Chương trình 1719 là: 3

+ Nhu cầu **không** thuộc Chương trình 1719: 1

- Đối với hộ thuộc Chương trình 1719: Nguồn SN Trung ương hỗ trợ: 10 triệu đồng/hộ; Nguồn SN ngân sách tỉnh hỗ trợ: 30 triệu đồng/hộ.

- Đối với hộ **không** thuộc Chương trình 1719 nhưng thuộc Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS: Nguồn sự nghiệp của tỉnh hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/hộ.

b. Hỗ trợ nông cụ Máy cắt cỏ, Máy cưa, Bình xịt: tổng 52 hộ 99 nhu cầu

+ Nhu cầu thuộc Chương trình 1719 là: 36

+ Nhu cầu **không** thuộc Chương trình 1719: 16

- Đối với hộ thuộc Chương trình 1719: Nguồn vốn SN Trung ương hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/hộ.

- Đối với hộ **không** thuộc Chương trình 1719, nhưng thuộc Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS: Nguồn vốn SN của tỉnh hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/hộ.

Ghi chú: Đối với các hộ đã được hỗ trợ Chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt từ Chương trình 1719 năm 2022 chuyển sang thực hiện năm 2023, khi cấp vốn hoặc hỗ trợ hai chỉ tiêu trên UBND các xã và chủ đầu tư lưu ý trừ đi phần đã được hưởng từ chỉ tiêu chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt.

c. Hỗ trợ mua xe máy: 2 nhu cầu

Nguồn vốn sự nghiệp của tỉnh hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/hộ.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Hỗ trợ các nhu cầu giảm nghèo lồng ghép các nguồn lực gồm: Chương trình MTQG dân tộc và miền núi, nguồn ngân sách tỉnh, nguồn vận động quỹ vì người nghèo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và vay vốn lãi suất thấp (lãi suất bằng 50% lãi suất cho hộ nghèo vay hiện nay) theo quy định tại

Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, từ Ngân hàng Chính sách Xã hội theo quy định.

2. Tổng nhu cầu và dự toán nguồn kinh phí thực hiện giảm 58 hộ DTTS nghèo năm 2023 cho 306 nhu cầu là 12.210 triệu đồng, trong đó:

Vốn từ ngân sách nhà nước đảm bảo: 6.370 triệu đồng.

Vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội: 2.800 triệu đồng.

Nguồn vốn vận động từ quỹ "vì người nghèo" của UBMTTQVN tỉnh: 2.680 triệu đồng.

2.1 Nguồn vốn thực thực hiện:

- **Đối với nguồn vốn đầu tư:** Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2023.

- **Đối với nguồn vốn sự nghiệp:** Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 đợt 1; Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 05/6/2023 của UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 đợt 2; Quyết định 1092/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 của UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS năm 2023 (đợt 1) và các Quyết định khác có liên quan của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao vốn thực hiện Chương trình 1719 và Chương trình giảm 1000 hộ nghèo của tỉnh năm 2023.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Dân tộc

- Chủ trì, phối hợp cùng các sở, ban, ngành liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các xã, thị trấn thực hiện Kế hoạch; kịp thời tham mưu, đề xuất UBND huyện chỉ đạo, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để hoàn thành Kế hoạch đã đề ra.

- Phối hợp với Phòng Tài Chính - Kế hoạch tham mưu UBND huyện phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình.

- Tổng hợp trình UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch (nếu có thay đổi do yếu tố khách quan).

- Phối hợp với các phòng, ban, ngành liên quan UBND các xã, thị trấn hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện hỗ trợ các nhu cầu; Tổng hợp báo cáo hàng tháng, quý và cuối năm về việc thực hiện giảm 58 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số.

2. Phòng Tài chính – Kế hoạch:

Trên cơ sở nguồn vốn đã được UBND tỉnh giao tại các Quyết định nêu trên, Phòng tài chính – Kế hoạch phối hợp với các phòng ban liên quan và UBND các xã, thị trấn ưu tiên thực hiện giải ngân nguồn vốn lồng ghép của Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS và Dự án 1 Chương trình 1719 theo quy định.

Tổng hợp chỉ tiêu Chương trình giảm nghèo bền vững vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2023.

Tham mưu UBND huyện cân đối, bố trí phân bổ nguồn vốn cho các chủ đầu tư để triển khai thực hiện; thẩm định và hướng dẫn quyết toán theo quy định.

3. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội:

Chủ trì, hướng dẫn các xã, thị trấn rà soát hộ nghèo DTTS năm 2023. Đồng thời, phối hợp với các ngành chức năng và UBND các xã, thị trấn hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giảm nghèo việc làm.

Tham mưu UBND huyện phối hợp với UB MTTQ Việt Nam huyện ban hành Quyết định và tổ chức lễ bàn giao nhà cho các đối tượng thụ hưởng theo quy định.

Phối hợp với Phòng Kinh tế - Hạ tầng hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện các nội dung liên quan về công tác xây dựng nhà cho các đối tượng theo quy định.

4. Phòng Kinh tế - Hạ tầng

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg, ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Thông tư 01/2023/TT- BXD, ngày 30/6/2022 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Giao phòng Kinh tế - Hạ tầng chủ trì phối hợp với các ban ngành liên quan tham mưu UBND huyện lồng ghép vào các chỉ tiêu Giảm nghèo đồng bào dân tộc thiểu số vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của huyện đồng thời chủ trì phối hợp với các ban ngành liên quan và UBND các xã,

thị trấn hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ về hạ tầng kéo điện như: điện lưới và điện mặt trời, xây dựng nhà ở.

Giao phòng Kinh tế - Hạ tầng làm chủ đầu tư dự án hỗ trợ kéo điện.

5. Ngân hàng Chính sách xã hội

Chủ trì phối hợp với các cơ quan, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số.

6. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì phối hợp với các ban, ngành và UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ chăn nuôi, trồng trọt và nông cụ.

Giao phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ đầu dự án hỗ trợ nước sinh hoạt (đào giếng, khoan giếng)

7. Phòng Văn hóa thông tin

Chủ trì phối hợp với các ban, ngành liên quan thực hiện các hoạt động giảm nghèo về thông tin, đặc biệt là các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ truyền thông. Đồng thời hướng dẫn kiểm tra, giám sát đối với chính sách hỗ trợ tiếp cận thông tin.

8. Đài Phát thanh-Truyền hình huyện

Kịp thời thông tin các chủ trương, chính sách của Nhà nước về công tác giảm nghèo đến toàn thể nhân dân trong huyện nhằm hưởng ứng thực hiện.

9. Phòng Tài Nguyên và Môi trường: chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chính sách hỗ trợ đất ở.

10. Các ban, ngành là thành viên Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm lồng ghép Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo trong Chương trình kinh tế - xã hội của ngành mình, bảo đảm sự đồng bộ của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các tổ chức thành viên:

- Tiếp tục vận động hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo DTTS.

- Chủ trì, phối hợp với các phòng ban chuyên môn UBND huyện và UBND các xã, thị trấn hướng dẫn kiểm tra, giám sát việc xây dựng nhà ở theo Kế hoạch.

- Tổ chức giám sát việc thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS đảm bảo đạt hiệu quả.

- Chỉ đạo các cấp vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tham gia hoạt động giám sát và hưởng ứng thực hiện có hiệu quả các nội dung theo Kế hoạch.

12. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

Căn cứ vào chỉ tiêu giảm 58 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số của huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch cụ thể phù hợp với tình hình thực tế địa phương và đưa ra những giải pháp, triển khai, thực hiện giảm nghèo cho số hộ dân tộc thiểu số nghèo trên địa bàn theo đúng tinh thần kế hoạch này.

- Giao cho UBND các xã làm chủ đầu tư các dự án còn lại theo các nội dung của kế hoạch.

- Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên cùng cấp tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch tại địa phương.

- Có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS năm 2023 và Chương trình 1719 của địa phương đúng theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS trên địa bàn huyện năm 2023. Yêu cầu thủ trưởng các đơn vị và chủ tịch UBND các xã, thị trấn khẩn trương triển khai thực hiện. *heue*

(Kế hoạch này thay thế kế hoạch số 113/KH-UBND, ngày 27/4/2023 của UBND huyện Bù Đốp)

Nơi nhận: *luu*

- UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Sở lao động – TB&XH;
- TT Huyện ủy;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng ban, liên quan (Mục V);
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP;
- Lưu: VT.

LC **CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH



rechart

Văn Công Danh

DANH SÁCH
ĐĂNG KÝ NHU MUA NÔNG CỤ CỦA HỘ NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số 221/KH-UBND, ngày 04/8/2023 của UBND huyện)

SỐ TT	Họ và tên	Năm sinh	Số khẩu	Nông cụ				Ghi chú (Tổng nhu cầu của hộ)
				Nhu cầu	Máy cắt cỏ	Máy cưa	Bình Xịt	
Định mức hỗ trợ đề xuất 2023					Định mức 10 triệu đồng/hộ			
A. ĐỐI TƯỢNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 1719								
I	Hưng Phước							
1	Điêu Thị Hà	1995	4	1	1		1	2
Cộng			4	1	1	0	1	2
II	Phước Thiện							
1	Điêu Tùng	1991	4	1	1		1	2
2	Điêu Thị Hiếu	1991	3	1	1		1	2
3	Điêu Thị Lan	1995	5	1	1		1	2
4	Điêu Ka	1993	4	1	1		1	2
5	Điêu Phương	1991	4	1	1		1	2
6	Điêu Thanh Hùng	1996	3	1	1		1	2
7	Điêu Thị Sương	1994	5	1	1		1	2
8	Điêu Tuấn	1994	4	1	1		1	2
9	Điêu Thị Sen	1993	3	1	1		1	2
10	Điêu Ninh	1995	4	1	1		1	2
11	Điêu Tuấn	1998	4	1	1		1	2
12	Thị Poi	1978	5	1	1		1	2
13	Điêu Thị Thủy	1993	4	1	1		1	2

hogue

14	Điêu Zét	1968	5	1	1		1	2
15	Phùng Văn Ấy	1970	3	1	1		1	2
Cộng			60	15	15		15	30
III	Thanh Hòa							
1	Huỳnh Văn Hoàng	1970	6	1	1		1	2
2	Thạch Thị Lệ	1988	5	1	1		1	2
3	Triệu Thị Ngần	1983	9	1	1		1	2
4	Đàm Thị Nhung	1988	4	1	1		1	2
5	Hoàng Văn Hoan	1987	7	1	1		1	2
6	Ninh Thị Phương	1993	3	1	1		1	2
Cộng			34	6	6		6	12
IV	Tân Tiến							
1	Hoàng Văn Minh	1971	5	1	1		1	2
2	Hoàng Văn Thường	1981	5	1	1		1	2
3	Triệu Văn Thông	1968	5	1	1		1	2
4	Nông Thị Linh	1993	4	1	1		1	2
5	Hoàng Văn Nhất	1989	5	1	1		1	2
6	Đàm Văn Tường	1984	4	1	1		1	2
7	Lưu Thị Tuyên	1988	3	1	1		1	2
8	Mã Hoài Sơn	1993	3	1	1		1	2
9	Trịnh Đình Thông	1977	5	1	1		1	2
10	Đàm Thị Hoa	1957	3	1	1		1	2
11	Lô Thị Bường	1992	4	1	1		1	2
12	Hoàng Thị Lê Na	2000	3	1	1		1	2
13	Nông Văn Mậu	1985	3	1	1		1	2
14	Trương Văn Dòong	1975	5	1	1		1	2
Cộng			57	14	14		14	28
Tổng A			155	36	36		36	72
B. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 1719								

he qua

I	Thiện Hưng							
1	Xí A Đồng	1994	3	1	1	1		2
2	Điều Điều	1960	4	1	1	1		2
3	Điều Thị Mlau	1966	3	1	1	1		2
4	Điều Thị Hồng	1980	5	1	1	1		2
5	Điều Thị Tuyết	1959	3	1	1	1		2
6	Niêng Thị Saro	1989	3	1	1	1		2
7	Luơng Văn Hận	1981	5	1	1	1		2
8	Điều Đàm	1990	3	1	1	1		2
9	Điều Thị Anh	1982	3	1	1	1		2
10	Hà Văn Tường	1980	4	1	1	1		2
Cộng			36	10	10	10	0	20
II	Xã Tân Thành							
1	Phan Văn Mậu	1995	4	1			1	1
2	Lục Văn Vắn	1979	7	1	1			1
3	Trần Phú Héch	1948	3	1			1	1
4	Son Rây	1976	4	1			1	1
5	Thạch Bô Ros	1990	4	1	1			1
Cộng			22	5	2	0	3	5
III	Thanh Hòa							
1	Dương Văn Toàn	1994	4	1	1		1	2
Cộng			4	1	1		1	2
Tổng: B		26	62	16	13	10	4	27
Tổng nhu cầu: A+B				52	49	10	40	
Tổng kinh phí:				520		-	-	

hogue

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU THOÁT NGHÈO CỦA 58 HỘ NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2023
(Kèm theo Kế hoạch số 21/KH-UBND, ngày 07/12/2023 của UBND huyện)

Đơn vị	Nhu cầu/ Kinh phí	Hỗ trợ đất ở	Nhà ở			XD nhà vệ sinh	Nước sinh hoạt			Kéo điện		Vay vốn NHC SX H	Chuyển đổi nghề (tạo việc làm) (Định mức 50 triệu đồng/hộ)						Ghi chú				
			Tổng	CT 1000	DTT S		Sửa nhà	Đào giếng	Khoan giếng	Điện lưới	Điện mặt trời		Tổng nhu cầu/kinh phí	Chăn nuôi (Định mức 40 triệu đồng/hộ)			Nông cụ (Định mức 10 triệu đồng/hộ)			Khác (20 triệu đồng)			
														Bò	Trâu	Dê	Tổng	Máy cắt cỏ		Máy cưa	Bình xít	Tổng	Mua xe
Định mức		50	86		30	15	15	30	3,5	9	4	100	40			10					20		
1 Hưng Phước	9	1	1	-	1	2		1	1		1	-	2	1	1	1	1	-	1	-			
Kinh phí	284	50	86	-	-	60	-	30	4	-	4	-	50	40	-	-	10	-	-	-	-		
2 Phước Thiện	81		15		15	-	-	13	8		15	-	30	14	11	3	15	15	15	1	1	1	
Kinh phí	2.498	-	1.290	-	-	-	-	390	28	-	60	-	730	560	-	-	150	-	-	20	20		
3 Thiện Hưng	39	-	5	5	0	5	5	4	-	-	-	1	19	9	9	-	10	10	10	-	-		
Kinh phí	1.335	-	430	-	-	150	75	120	-	-	-	100	460	360	-	-	100	-	-	-	-		
4 Thanh Bình	111	1	3	3	-				2			1	4	4	4		-			-	-		
Kinh phí	575	50	258	-	-	-	-	-	7	-	-	100	160	160	-	-	-	-	-	-	-		
5 Thanh Hòa	38		6	1	5	2	2	4	1		7	2	14	7	7		7	7	7	-	-		
Kinh phí	1.308	-	516	-	-	60	30	120	4	-	28	200	350	280	-	-	70	-	-	-	-		
6 Tân Tiến	107		24	-	24	8	3	1	7	2	10	24	28	14	10	4	14	14	14	-	-		
Kinh phí	5.721	-	2.064	-	-	240	45	15	210	7	40	2.400	700	560	-	-	140	-	-	-	-		
7 Tân Thành	21		2	2	-	2	-	-	-	-	7	-	10	4	3	-	1	5	2	-	3	1	
Kinh phí	490	-	172	-	-	60	-	-	-	-	28	-	230	160	-	-	50	-	-	-	20	20	
Tổng nhu cầu:	306	2	56	11	45	19	10	1	29	14	-	40	28	107	53	45	4	52	49	10	40	2	
Tổng kinh phí:	12.210	100	4.816			570	150	15	870	49	-	160	2.800	2.680	2.120	-	-	520	-	-	40	40	

Ghi chú: Định mức Chuyển đổi nghề tạo việc làm định mức không quá 50 triệu đồng cho mỗi hộ, bao gồm 3 nhóm nhu cầu.

be given

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU
GIẢM HỘ NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2023
 (Kèm theo Kế hoạch số 22/KH-UBND, ngày 04/8/2023 của UBND huyện)

Kính gửi: Ban dân tộc tỉnh Bình Phước.

STT	Đơn vị	Hộ nghèo năm 2023	Hộ nghèo DTTS	Chỉ tiêu số hộ nghèo DTTS giảm năm 2023	Dự kiến số hộ nghèo DTTS cuối năm 2023
1	Hưng Phước	32	13	1	10
2	Phước Thiện	28	16	15	9
3	Thiện Hưng	64	22	10	21
4	Thanh Bình	41	4	4	0
5	Thanh Hòa	63	14	7	20
6	Tân Tiến	97	43	14	31
7	Tân Thành	77	17	7	10
Tổng		402	129	58	101

hogue

DANH SÁCH
ĐĂNG KÝ MUA XE GẮN MÁY CỦA HỘ NGHEO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2023
 (Kèm theo Kế hoạch số 22/KP-UBND ngày 04/8/2023 của UBND huyện)

SỐ TT	Họ và tên	Năm sinh	Số khẩu	Nhu cầu Khác	Ghi chú
				Mua xe	
Định mức hỗ trợ đề xuất 2023				20 triệu đồng/hộ	
I	Xã Tân Thành				
1	Lục Văn Vẩn	1979	7	1	
II	Xã Phước Thiện				
1	Điểu Thị Sen	1993	3	1	
Tổng cộng			10	2	
Tổng kinh phí:				40	

he que

DANH SÁCH
ĐĂNG KÝ NHU CẦU MUA ĐÊ GIỐNG CỦA HỘ NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ
NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số 221/KH-UBND, ngày 04 / 8 / 2023 của UBND huyện)

SỐ TT	Họ và tên	Năm sinh	Số khẩu	Chăn nuôi Đê	ghi chú
Định mức hỗ trợ đề xuất 2023 (triệu đồng/hộ)				40	
A. ĐỐI TƯỢNG THUỘC 1719					
I	Phước Thiện				
1	Điền Tùng	1991	4	1	
2	Điền Thị Lan	1995	5	1	
3	Điền Phương	1991	4	1	
Cộng			13	3	
B. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG THUỘC 1719 (THUỘC 1000 HỘ NGHÈO)					
II	Xã Tân Thành				
1	Vòng Nám Sáng	1960	1	1	
Cộng			1	1	
Tổng nhu cầu: A+B			14	4	
Tổng kinh phí:				160	

học

DANH SÁCH
ĐĂNG KÝ NHU CẦU MUA TRÂU CỦA HỘ NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2023
 (Kèm theo Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 20/8/2023 của UBND huyện)

SỐ TT	Họ và tên	Năm sinh	Số khẩu	Chăn nuôi Trâu	Ghi chú
Định mức hỗ trợ đề xuất 2023 (triệu đồng/hộ)				40	
A. ĐỐI TƯỢNG THUỘC 1719					
VI	Tân Tiến				
1	Hoàng Văn Thường	1981	5	1	
2	Hoàng Thị Lê Na	2000	3	1	
3	Nông Văn Mậu	1985	3	1	
4	Trương Văn Dòong	1975	5	1	
	Tổng cộng		16	4	
Tổng nhu cầu:				4	
Tổng kinh phí:				160	

hague

DANH SÁCH
ĐĂNG KÝ NHU CẦU MUA BÒ GIỐNG CỦA HỘ NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ
NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số 221/KH-UBND, ngày 04 / 8 / 2023 của UBND huyện)

SỐ TT	Họ và tên	Năm sinh	Số khẩu	Chăn nuôi Bò	Ghi chú
Định mức hỗ trợ đề xuất 2023 (triệu đồng/hộ)				40	
A. ĐỐI TƯỢNG 1719					
I	Hưng Phước				
1	Điền Thị Hà	1995	4	1	
Cộng			4	1	
II	Phước Thiện				
1	Điền Thị Hiếu	1991	3	1	
2	Điền Ka	1993	4	1	
3	Điền Thanh Hùng	1996	3	1	
4	Điền Thị Sương	1994	5	1	
5	Điền Tuấn	1994	4	1	
6	Điền Ninh	1995	4	1	
7	Điền Tuấn	1998	4	1	
8	Thị Poi	1978	5	1	
9	Điền Thị Thủy	1993	4	1	
10	Điền Zét	1968	5	1	
11	Phùng Văn Ấy	1970	3	1	
Cộng			44	11	
IV	Thanh Hòa				
1	Huỳnh Văn Hoàng	1970	6	1	
2	Thạch Thị Lệ	1988	5	1	

hogue

3	Triệu Thị Ngân	1983	9	1	
4	Đàm Thị Nhung	1988	4	1	
5	Hoàng Văn Hoan	1987	7	1	
6	Ninh Thị Phương	1993	3	1	
Cộng			34	6	
V	Tân Tiến				
1	Hoàng Văn Minh	1971	5	1	
3	Triệu Văn Thông	1968	5	1	
4	Nông Thị Linh	1993	4	1	
5	Hoàng Văn Nhất	1989	5	1	
6	Đàm Văn Tường	1984	4	1	
7	Lưu Thị Tuyên	1988	3	1	
8	Mã Hoài Sơn	1993	3	1	
9	Trịnh Đình Thông	1977	5	1	
10	Đàm Thị Hoa	1957	3	1	
11	Lô Thị Bường	1992	4	1	
Cộng			41	10	
TỔNG CỘNG			123	28	
B. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG THUỘC 1719 (THUỘC 1000 HỘ NGHÈO)					
I	Thị Trấn Thanh Bình				
1	Điền Tuấn	1992	3	1	
2	Điền Thị Lan	1986	4	1	
3	Vi Thị Diện	1980	3	1	
4	Điền Thuận	1994	4	1	
Cộng			14	4	
II	Thị trấn Hưng				
1	Xí A Đồng	1994	3	1	

hogue

2	Điêu Điêu	1960	4	1	
3	Điêu Thị Mlau	1966	3	1	
4	Điêu Thị Hồng	1980	5	1	
5	Điêu Thị Tuyết	1959	3	1	
6	Niêng Thị Saro	1989	3	1	
7	Lương Văn Hận	1981	5	1	
8	Điêu Đam	1990	3	1	
9	Hà Văn Tường	1980	4	1	
Cộng		9	33	9	
III	Thanh Hòa				
1	Dương Văn Toàn	1994	4	1	
Cộng			4	1	
IV	Xã Tân Thành				
1	Phan Văn Mậu	1995	4	1	
2	Trần Phú Héch	1948	3	1	
3	Son Rây	1976	4	1	
Cộng			11	3	
TỔNG CỘNG			62	17	
Tổng nhu cầu: A+B			185	45	
Tổng kinh phí:				1.800	

học

DANH SÁCH
MUA TIVI CỦA HỘ NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2023
 (Kèm theo Kế hoạch số 221/KH-UBND, ngày 04/8/2023 của UBND huyện)

SỐ TT	Họ và tên	Năm sinh	Số khẩu	Ti vi	Ghi chú
Định mức hỗ trợ đề xuất 2023 (triệu đồng/hộ)				3,5	
I	Hưng Phước				
1	Điền Thị Hà	1995	4	1	
Tổng cộng			4	1	0
II	Phước Thiện				
1	Điền Tùng	1991	4	1	
2	Điền Thị Hiếu	1991	3	1	
3	Điền Thị Lan	1995	5	1	
4	Điền Ka	1993	4	1	
5	Điền Phương	1991	4	1	
6	Điền Thanh Hùng	1996	3	1	
7	Điền Thị Sương	1994	5	1	
8	Điền Tuấn	1994	4	1	
9	Điền Thị Sen	1993	3	1	
10	Điền Ninh	1995	4	1	
11	Điền Tuấn	1998	4	1	
12	Thị Poi	1978	5	1	
13	Điền Thị, Thủy	1993	5	1	
14	Điền Zét	1968	5	1	
15	Phùng Văn Ấy	1970	3	1	
Tổng cộng			61	15	0
III	Thanh Hòa				

hegus

1	Huỳnh Văn Hoàng	1970	6	1	
2	Thạch Thị Lệ	1988	5	1	
3	Dương Văn Toàn	1994	4	1	
4	Triệu Thị Ngân	1983	9	1	
5	Đàm Thị Nhung	1988	4	1	
6	Hoàng Văn Hoan	1987	7	1	
7	Ninh Thị Phương	1993	3	1	
Tổng cộng			38	7	0
VI	Tân Tiến				
1	Hoàng Văn Thường	1981	5	1	
2	Triệu Văn Thông	1968	5	1	
3	Nông Thị Linh	1993	4	1	
4	Hoàng Văn Nhất	1989	5	1	
5	Đàm Văn Tường	1984	4	1	
6	Lưu Thị Tuyên	1988	3	1	
7	Mã Hoài Sơn	1993	3	1	
8	Lô Thị Bường	1992	4	1	
9	Hoàng Thị Lê Na	2000	3	1	
10	Nông Văn Mậu	1985	3	1	
Tổng cộng			39	10	0
VII	Xã Tân Thành				
1	Phan Văn Mậu	1995	4	1	
2	Phan Văn Hải	1994	4	1	
3	Trần Phú Héch	1948	3	1	
4	Sơn Rây	1976	4	1	
5	Điểu Luót	1961	5	1	
6	Vòng Năm Sáng	1960	1	1	
7	Thạch Bô Ros	1990	4	1	
Tổng cộng			25	7	0

học

TỔNG CỘNG		167	40	
Tổng nhu cầu:			40	
Tổng kinh phí:			140	

hogue



DANH SÁCH
NHU CẦU KÉO ĐIỆN CỦA HỘ NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2023
(Kèm theo Kế hoạch số 221/KH-UBND, ngày 01/8/2023 của UBND huyện)

SỐ TT	Họ và tên	Năm sinh	Số khẩu	Kéo điện	
				Điện lưới	Điện mặt trời
Định mức hỗ trợ đề xuất 2023 (triệu đồng/hộ)				3,5	9
I	Thị Trấn Thanh Bình				
1	Điền Tuấn	1992	3	1	
2	Điền Thuận	1994	4	1	
Tổng cộng			7	2	0
II	Hưng Phước				
1	Điền Thị Hà	1995	4	1	
Tổng cộng			4	1	0
III	Phước Thiện				
1	Điền Thị Hiếu	1991	3	1	
2	Điền Thị Lan	1995	5	1	
3	Điền Thị Sen	1993	3	1	
4	Điền Ninh	1995	4	1	
5	Điền Tuấn	1998	4	1	
6	Điền Thị Thủy	1993	4	1	
7	Điền Zét	1968	5	1	
8	Phùng Văn Ấy	1970	3	1	
Tổng cộng			31	8	0
V	Thanh Hòa				
1	Ninh Thị Phương	1993	3	1	
Tổng cộng			3	1	0
VI	Tân Tiến				



học

1	Nông Thị Linh	1993	4	1	
2	Lưu Thị Tuyên	1988	3	1	
Tổng cộng			7	2	0
TỔNG CỘNG			52	14	
Tổng kinh phí:				49	

học



DANH SÁCH
NHU CẦU NƯỚC SINH HOẠT CỦA HỘ NGHÈO
DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số 221/KH-UBND, ngày 04/ 8/2023 của UBND huyện)

SỐ TT	Họ và tên	Năm sinh	Số khẩu	Nước sinh hoạt	
				Đào giếng	Khoan giếng
Định mức hỗ trợ đề xuất 2023 (triệu đồng/hộ)				15	30
A. ĐỐI TƯỢNG 1719					
I	Hưng Phước				
1	Điền Thị Hà	1995	4		1
Cộng			4	0	1
II	Phước Thiện				
1	Điền Thị Hiếu	1991	3		1
2	Điền Ka	1993	4		1
3	Điền Phương	1991	4		1
4	Điền Thanh Hùng	1996	3		1
5	Điền Thị Sương	1994	5		1
6	Điền Tuấn	1994	4		1
7	Điền Thị Sen	1993	3		1
8	Điền Ninh	1995	4		1
9	Điền Tuấn	1998	4		1
10	Thị Poi	1978	5		1
11	Điền Thị Thủy	1993	4		1
12	Điền Zét	1968	5		1
13	Phùng văn Ấy	1970	3		1
Cộng			51	0	13
III	Thanh Hòa				
1	Thạch Thị Lệ	1988	5		1

học qua

2	Đàm Thị Nhung	1988	4		1
3	Ninh Thị Phương	1993	3		1
Cộng			12	0	3
IV	Tân Tiến				
1	Triệu Văn Thông	1968	5	1	
2	Nông Thị Linh	1993	4		1
3	Lưu Thị Tuyên	1988	3		1
4	Trịnh Đình Thông	1977	5		1
5	Đàm Thị Hoa	1957	3		1
6	Lô Thị Bường	1992	4		1
7	Hoàng Thị Lê Na	2000	3		1
8	Nông Văn Mậu	1985	3		1
Cộng			30	1	7
TỔNG CỘNG			97	1	24

B. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG THUỘC 1719 (ĐT 1000)

II	Thiện Hưng				
1	Xí A Đồng	1994	3		1
2	Niêng Thị Saro	1989	3		1
3	Lương Văn Hận	1981	5		1
4	Điền Thị Ánh	1982	3		1
Cộng			14	0	4
III	Thanh Hòa				
1	Dương Văn Toàn	1994	4		1
Cộng			10	0	1
TỔNG CỘNG			24	0	5
Tổng nhu cầu: A+B			97	1	29
Tổng kinh phí:		885		15	870

học

DANH SÁCH
ĐĂNG KÝ XÂY DỰNG NHÀ VỆ SINH CỦA HỘ NGÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ
NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số 221/KH-UBND, ngày 04/8/2023 của UBND huyện)

SỐ TT	Họ và tên	Năm sinh	Số khẩu	XD nhà vệ sinh	Ghi chú
Định mức hỗ trợ đề xuất 2023 (triệu đồng/hộ)				15	
I	Thiện Hưng				
1	Điền Điền	1960	4	1	
2	Điền Thị Hồng	1980	5	1	
3	Lương Văn Hận	1981	5	1	
4	Điền Thị Ánh	1982	3	1	
5	Hà Văn Tường	1980	4	1	
	Tổng cộng		21	5	
II	Thanh Hòa				
1	Triệu Thị Ngân	1983	9	1	
2	Hoàng Văn Hoan	1987	7	1	
	Tổng cộng		16	2	
III	Tân Tiến				
1	Hoàng Văn Minh	1971	5	1	
2	Triệu Văn Thông	1968	5	1	
3	Trịnh Đình Thông	1977	5	1	
	Tổng cộng		3	3	
TỔNG CỘNG			40	10	
Tổng kinh phí:				150	

học

DANH SÁCH HỘ NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ
ĐĂNG KÝ NHU CẦU SỬA NHÀ Ở NĂM 2023
(Kèm theo Kế hoạch số 221/KH-UBND, ngày 04/8/2023 của UBND huyện)

SỐ TT	Họ và tên	Năm sinh	Số khẩu	Nhà ở	GHI CHÚ
				Sửa nhà Kinh phí 30 triệu/hộ	
A. ĐỐI TƯỢNG THUỘC 1719					
I. Thanh Hòa			16	60	
1	Triệu Thị Ngân	1983	9	30	ấp 5
2	Hoàng Văn Hoan	1987	7	30	ấp 5
II. XÃ TÂN TIẾN			33	240	
1	Triệu Văn Thông	1978	5	30	
2	Niêng Thị Điệp	1978	4	30	(Bổ sung)
3	Hoàng Văn Minh	1974	5	30	(Bổ sung)
4	Trịnh Đình Thông	1978	5	30	(Bổ sung)
5	Lê văn Vinh	1991	4	30	(Bổ sung)
6	Liêu Kim Trọng	1958	3	30	(Bổ sung)
7	Phạm Hữu Nghĩa	1994	2	30	(Bổ sung)
8	Trương văn Chung	1971	5	30	(Bổ sung)
III. XÃ HƯNG PHƯỚC			4	60	
1	Điêu Thị Lót	1944	1	30	
2	Điêu Thị Nhanh	1931	3	30	
Tổng A:		0	53	360	
B. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG THUỘC 1719 (ĐT 1.000)					
I. Thiện Hưng			21	150	
1	Điêu Điêu	1960	4	30	
2	Điêu Thị Hồng	1980	5	30	
3	Lương Văn Hận	1981	5	30	

hieu

4	Điêu Thị Anh	1982	3	30	
5	Hà Văn Tường	1980	4	30	
II. XÃ TÂN THÀNH			5	60	
1	Phan Văn Mậu	1959	4	30	
2	Vòng Nám Sáng	1960	1	30	
Tổng B:			26	210	
TỔNG CỘNG (A+B)			79	570	

he qua



DANH SÁCH
NHU CẦU XÂY NHÀ THUỘC ĐỐI TƯỢNG 1719
VÀ CHƯƠNG TRÌNH GIẢM 1000 HỘ NGHÈO CỦA TỈNH NĂM 2023
(Kèm theo Kế hoạch số 221/KH-UBND, ngày 04/ 8 /2023 của UBND huyện)

STT	TÊN XÃ, THỊ TRẤN	HỌ VÀ TÊN	NĂM SINH		THÀNH PHẦN DÂN TỘC		SỐ KHẨU	ĐỊA CHỈ	Vay vốn từ NHCSXH	GHI CHÚ (Đối tượng BTXH, NCT...)
			NAM	NỮ	DTTS	Kinh				
A. ĐỐI TƯỢNG 1719										
I	PHƯỚC THIÊN	15	9	6	15		56		3	
	1	Điền Thị Thủy		1993	Xiêng		3	Mười Mẩu		Dưới 35 tuổi
	2	Phùng Văn Ấy	1970		Xiêng		3	Mười Mẩu		
	3	Điền Zét	1968		Xiêng		4	Mười Mẩu		
	4	Điền Tùng	1991		Xiêng		4	Mười Mẩu		Dưới 35 tuổi
	5	Điền Ka	1993		Xiêng		5	Mười Mẩu		Dưới 35 tuổi
	6	Điền Phương	1991		Xiêng		3	Mười Mẩu		Dưới 35 tuổi
	7	Điền Thị Sương		1994	Xiêng		3	Mười Mẩu		Dưới 35 tuổi
	8	Điền Thị Hiếu		1991	Xiêng		4	Mười Mẩu		Dưới 35 tuổi
	9	Điền Tuấn	1994		Xiêng		5	Mười Mẩu	x	Dưới 35 tuổi
	10	Điền Thị Lan		1995	Xiêng		5	Mười Mẩu	x	Dưới 35 tuổi
	11	Điền Thị Sen		1993	Xiêng		4	Mười Mẩu		Dưới 35 tuổi
	12	Điền Ninh	1995		Xiêng		4	Mười Mẩu		Dưới 35 tuổi
	13	Điền Tuấn	1998		Xiêng		4	Mười Mẩu		Dưới 35 tuổi
	14	Thị Poi		1978	Xiêng		3	Mười Mẩu	x	Dưới 35 tuổi
	15	Vy Văn Đỏ	1962		Nùng		2	Điện Ảnh		BTXH
II	THANH HÒA	5	3	2	3	2	17		2	
	1	Liêu Văn Tùng	1991		Nùng		4	Áp 5		Dưới 35 tuổi

h g u e

	2	Nguyễn Văn Quạt	1988			kinh	4	Áp 8	x	
	3	Đàm Thị Nhung	1988	Nùng			4	Áp 5		
	4	Ninh Thị Phương								Dưới 35 tuổi, bổ sung
	5	Huỳnh Văn Hoàng	1970			Kinh	6	Áp 8	x	
		24	18	6	18	6	83		10	
III TÂN TIẾN										
	1	Đàm Thị Huyền		1994	Tày		4	Tân An		HN
	2	Hoàng Văn Lân	1988		Nùng		3	Tân Phước		HN
	3	Phan Thị Ý		1960	Nùng		5	Tân Nghĩa		Cao tuổi
	4	Mai Văn Chính	1993		Nùng		2	Tân Nghĩa		HN
	5	Nguyễn Thị Cúc		1989		Kinh	3	Sóc nê		HN
	6	Lê Thị Huỳnh Em		1964		Kinh	3	Sóc nê		HN
	7	Liêu Thị Thiêm		1988	Tày		2	Sóc nê		HN
	8	Nguyễn Văn Tàn	1995			Kinh	2	Sóc nê		HN
	9	Nguyễn Văn Phong	1993			Kinh	3	Sóc nê		HN
	10	Sầm Văn Thín	1980		Nùng		5	Sóc nê		HN
	11	Lê Văn Định	1990			Kinh	4	Sóc nê		HN
	12	Sầm Văn Phin	1992		Nùng		4	Tân Thuận		HN
	13	Đàm Văn Hạnh	1984		Nùng		5	Tân Phước		HN
	14	Lưu Văn Riều (vợ: Thạch Thị Hời)	1975			kinh		Sóc nê		(Bổ sung)
	15	Hoàng Văn Nhất	1989		Nùng		5	Tân Hòa	x	(Bổ sung)

hegua

	16	Mã Hoài Sơn	1993			Tây			3	Tân Hòa	x	ĐKTN 2023 (Bổ sung)
	17	Đàm Thị Hoa	1957			Tây			3	Tân Phước	x	(Bổ sung)
	18	Lô Thị Bường	1992			Nùng			4	Tân An	x	(Bổ sung)
	19	Hoàng Thị Lê Na	2000			Tây			3	Tân An	x	ĐKTN 2023 (Bổ sung)
	20	Hoàng Văn Thường	1981			Nùng			5	Tân Phước	x	
	21	Đàm Văn Tường	1984			Nùng			4	Tân Nghĩa	x	
	22	Lưu Thị Tuyên		1988		Nùng			3	Sóc nê	x	
	23	Nông Văn Mậu	1984			Nùng			3	Tân An	x	
	24	Trương Văn Dòong	1975			Nùng			5	Tân Hòa	x	
IV	HÙNG PHƯỚC	1		1	1	1			1		1	
	1	Điền Thị Hà		1995		Xiêng			4	Bù Tam	x	(Bổ sung)
	TỔNG		45	30	15	37	8		157		16	

B. ĐÔI TƯỢNG KHÔNG THUỘC 1719 (ĐT 1000)

I	TÂN THÀNH	2		0	2			9				
	1	Thạch Bộ Ros	01/01/1990		Khome			4		Tân Đông		
	2	Điền Luót	01/01/1961		Xiêng			5		Tân Phong		
II	THANH HÒA	1		0	1			4				
	1	Dương Văn Toàn	1994		Nùng			4		Áp 4		Dưới 35 tuổi
III	TT THANH BÌNH	3		0	3			10			0	
	1	Điền Tuấn	1992		Xiêng			3		Thanh Xuân		Dưới 35 tuổi
	2	Vì Thị Diện	1980		Thái			3		Thanh Thủy		ĐK Đất ở
	3	Điền Thuận	1994		Xiêng			4		Thanh Tâm		Dưới 35 tuổi
IV	THIỆN HƯNG	5		0	5			15			0	
	1	Điền Đàm	1990		Xiêng			3		Thôn Thiện Cư		Dưới 35 tuổi (Bổ sung)

hegua

	2	Xí A Đồng	1994		Hoa		3	Thôn 4		Dưới 35 tuổi (Bổ sung)
	3	Điền Mlau	1966		Xiêng		3	Thôn Thiện Cư		(Bổ sung)
	4	Điền Thị Tuyết	1959		Xiêng		3	Thôn Thiện Cư		(Bổ sung)
	5	Niêng Thị Sa Rô	1989		Xiêng		3	Thôn Thiện Cư		(Bổ sung)
	TỔNG	11		0	11	0	38		0	
	TỔNG CỘNG (A+B)	56		15	48	8	195		16	
	KINH PHÍ	4.816								

Ghi chú: Định mức hỗ trợ 86 triệu đồng/hộ

he gaw

DANH SÁCH NHU CẦU HỖ TRỢ ĐẤT Ở CỦA DỰ ÁN 1
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG/ PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS
VÀ CHƯƠNG TRÌNH GIÁM 1000 HỘ NGHÈO CỦA TỈNH NĂM 2023
 (Kèm theo Kế hoạch số 221/KH-UBND, ngày 04/10/2023 của UBND huyện)

Đvt: Triệu đồng/hộ

S T T	Họ và tên chủ hộ	Thành phần dân tộc		Địa chỉ	Năm sinh	Nhu cầu Kinh phí				Tổng Kinh phí	Ghi chú
		Kinh	DTTS			Hỗ trợ Đất ở		Xây nhà ở			
						hộ nghèo DTTS	hộ nghèo Người kinh	hộ nghèo DTTS	hộ nghèo Người kinh		
						80	40	50	40		
I	Hưng Phước										
1	Điêu Thị Hà		S'tiêng	Bù Tam	1995			1		50	
II	TT.THANH BÌNH										
1	Vi Thị Diệm		Thái	Áp Thanh Thủy	1980			1		50	
	TỔNG	0	2					2		100	

heguc

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ NHU CẦU THOÁT NGHÈO CỦA HỘ NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2023

(Kèm theo Kế hoạch số 21/KH-UBND, ngày 24/8/2023 của UBND huyện)

SỐ TT	Họ và tên	Năm sinh	Số khẩu	Hỗ trợ đất ở	Nhà ở		XD nhà vệ sinh	Nước sinh hoạt		Kéo điện		Ti vi	Vay vốn NHCSX H	Đào tạo nghề >3 tháng (người)	Tạo việc làm (Định mức không quá 50 triệu đồng/hộ)						Ghi chú (Hường CDN, NSH CT 1719)		
					Xây nhà	Sửa nhà		Đào giếng	Khoan giếng	Điện lưới	Điện mặt trời				Chăn nuôi			Nông cụ				Khác	
															Bò	Trâu	Dê	Máy cắt cỏ	Máy cưa	Bình Xịt		Mua xe	Phân bón
I Thị Trấn Thanh Bình																							
1	Điêu Tuấn	1992	3		1					1													NSH
2	Điêu Thị Lan	1986	4																				
3	Vì Thị Diễm	1980	3	1	1								1										
4	Điêu Thuận	1994	4		1					1													NSH
	Tổng cộng	4	14	1	3	0	0	0	0	2	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II Hưng Phước																							
1	Điêu Thị Hà	1995	4	1	1					1		1							1				
	Tổng cộng	1	4	1	1	0	0	0	0	1	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	1	0	0
III Phước Thiện																							
1	Điêu Tùng	1991	4		1							1							1				
2	Điêu Thị Hiếu	1991	3		1					1		1							1				
3	Điêu Thị Lan	1995	5		1						1							1					
4	Điêu Ka	1993	4		1					1								1					
5	Điêu Phương	1991	4		1					1								1					
6	Điêu Thanh Hùng	1996	3							1								1					
7	Điêu Thị Sương	1994	5		1					1								1					



he qua

SỐ TT	Họ và tên	Năm sinh	Số khẩu	Hỗ trợ đất ở	Nhà ở		XD nhà vệ sinh	Nước sinh hoạt		Kéo điện		Ti vi	Vay vốn NHCSX H	Đào tạo nghề >3 tháng (người)	Tạo việc làm (Định mức không quá 50 triệu đồng/hộ)								Ghi chú (Hường CĐN, NSH CT 1719)
					Xây nhà	Sửa nhà		Đào giếng	Khoan giếng	Điện lưới	Điện mặt trời				Chăn nuôi			Nông cụ			Khác		
															Bò	Trâu	Dê	Máy cắt cỏ	Máy cưa	Bình Xịt	Mua xe	Phân bón	
8	Điền Tuấn	1994	4		1			1				1			1								
9	Điền Thị Sen	1993	3		1			1	1			1						1			1		
10	Điền Ninh	1995	4		1			1	1			1				1				1			
11	Điền Tuấn	1998	4		1			1	1			1				1				1			
12	Thị Poi	1978	5		1			1	1			1				1				1			
13	Điền Thị Thủy	1993	4		1			1	1			1				1				1			
14	Điền Zét	1968	5		1			1	1			1				1				1			
15	Phùng Văn Ấy	1970	3		1			1	1			1				1				1			
	Tổng cộng	15	60	0	14	0	0	0	13	8	0	15	0	0	11	0	3	15	0	15	1	0	0

IV Thiện Hưng

1	Xi A Đồng	1994	3		1				1						1			1	1				CĐN NSH
2	Điền Điều	1960	4			1	1						1		1			1	1				CĐN NSH
3	Điền Thị Mlau	1966	3		1										1			1	1				CĐN NSH
4	Điền Thị Hồng	1980	5			1	1								1			1	1				CĐN
5	Điền Thị Tuyết	1959	3		1										1			1	1				CĐN
6	Niên Thị Saro	1989	3		1				1						1			1	1				NSH
7	Lương Văn Hân	1981	5			1	1		1						1			1	1				CĐN
8	Điền Đàm	1990	3		1										1			1	1				CĐN NSH
9	Điền Thị Ánh	1982	3			1	1		1									1	1				CĐN
10	Hà Văn Tường	1980	4			1	1								1			1	1				CĐN NSH
	Tổng cộng	10	36	0	5	5	5	0	4	0	0	0	1	0	9	0	0	10	10	0	0	0	0

V Thanh Hòa

1	Huỳnh Văn Hoàng	1970	6		1							1	1		1			1		1			NSH
---	-----------------	------	---	--	---	--	--	--	--	--	--	---	---	--	---	--	--	---	--	---	--	--	-----

hàng

SỐ TT	Họ và tên	Năm sinh	Số khẩu	Hỗ trợ đất ở	Nhà ở		XD nhà vệ sinh	Nước sinh hoạt		Kéo điện		Ti vi	Vay vốn NHCSXH	Đào tạo nghề >3 tháng (người)	Tạo việc làm (Định mức không quá 50 triệu đồng/hộ)								Ghi chú (Hường CĐN, NSH CT 1719)		
					Xây nhà	Sửa nhà		Đào giếng	Khoan giếng	Điện lưới	Điện mặt trời				Chăn nuôi				Nông cụ					Khác	
															Bò	Trâu	Dê	Máy cắt cỏ	Máy cưa	Bình Xịt	Mua xe	Phân bón			
2	Thạch Thị Lệ	1988	5					1				1			1								NSH		
3	Dương Văn Toàn	1994	4		1			1				1	1		1										
4	Triều Thị Ngần	1983	9			1	1					1			1										
5	Đàm Thị Nhung	1988	4			1			1			1			1										
6	Hoàng Văn Hoan	1987	7			1	1					1			1										
7	Ninh Thị Phương	1993	3		1				1	1		1			1									CĐN NSH	
Tổng cộng		7	38	0	4	2	2	0	4	1	0	7	2	0	7	0	7	0	7	0	0	0	0	0	

VI Tân Tiến

1	Hoàng Văn Minh	1971	5			1	1						1		1			1		1			
2	Hoàng Văn Thường	1981	5		1							1	1					1		1			
3	Triều Văn Thông	1968	5			1	1	1				1	1		1			1		1			
4	Nông Thị Linh	1993	4						1	1		1	1		1			1		1			
5	Hoàng Văn Nhất	1989	5		1							1	1		1			1		1			
6	Đàm Văn Tường	1984	4		1							1	1		1			1		1			
7	Lưu Thị Tuyên	1988	3		1				1	1		1	1		1			1		1			
8	Mã Hoài Sơn	1993	3		1							1	1		1			1		1			
9	Trịnh Đình Thông	1977	5			1	1		1				1		1			1		1			
10	Đàm Thị Hoa	1957	3		1				1				1		1			1		1			
11	Lô Thị Bường	1992	4		1				1			1	1		1			1		1			
12	Hoàng Thị Lê Na	2000	3		1				1			1	1		1			1		1			
13	Nông Văn Mậu	1985	3		1				1			1	1		1			1		1			
14	Trương Văn Đông	1975	5		1								1		1			1		1			
	Tổng cộng	14	57	0	10	3	3	1	7	2	0	10	14	0	10	4	0	14	0	14	0	0	0

học qua



SỐ TT	Họ và tên	Năm sinh	Số khẩu	Hỗ trợ đất ở	Nhà ở		XD nhà vệ sinh	Nước sinh hoạt		Kéo điện		Ti vi	Vay vốn NHCSX H	Đào tạo nghề >3 tháng (người)	Tạo việc làm (Định mức không quá 50 triệu đồng/hộ)						Ghi chú (Hường CĐN, NSH CT 1719)		
					Xây nhà	Sửa nhà		Đào giếng	Khoan giếng	Điện lưới	Điện mặt trời				Chăn nuôi			Nông cụ				Khác	
															Bò	Trâu	Dê	Máy cắt cỏ	Máy cưa	Bình Xịt		Mua xe	Phân bón
VII Xã Tân Thành																							
1	Phan Văn Mầu	1995	4			1						1								1			NSH
2	Lục Văn Vần	1979	7									1					1				1		CĐN NSH
3	Trần Phú Héch	1948	3									1								1			CĐN NSH
4	Sơn Rầy	1976	4									1								1			CĐN NSH
5	Điền Luốt	1961	5		1							1											CĐN NSH
6	Vòng Năm Sáng	1960	1			1						1								1			CĐN NSH
7	Thạch Bô Rós	1990	4		1							1								1			CĐN NSH
	Tổng cộng	7	28	0	2	2	0	0	0	0	0	7	0	0	3	0	1	2	0	3	1	0	0
	TỔNG CỘNG	58	237																				
	Tổng nhu cầu:	319		2	39	12	10	1	29	14	0	40	18	0	45	4	4	49	10	40	2	0	0
	Tổng kinh phí:	10.008		100	3.354	360	150	15	870	49	-	160	1.800	-	1.800	160	160	490	100	400	40		

hequa



[illegible]

begin

2.2	Số hộ ngoài vùng DTTS&MN	86				6				80		11	946	-					-		66	-	880	
3	Hỗ trợ sửa nhà											19	570	276	240	36	-		-		294	294	-	-
3.1	Số hộ thuộc vùng DTTS&MN	30	20	3	7							12	360	276	240	36	-		-		84	84	-	-
3.2	Số hộ ngoài vùng DTTS&MN	30			30							7	210	-	-	-		-	-		210	210	-	-
4	Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh	15			15							10	150	-	-	-		-	-		150	150	-	-
5	Hỗ trợ nước sinh hoạt											30	885	-	-	-	75				810	810	-	-
5.1	Hỗ trợ đào giếng	15										1	15	-	-	-	3	3	-		12	12	-	-
	Số hộ thuộc vùng DTTS&MN			3	12							1	15	-	-	-	3	3	-		12	12	-	-
	Số hộ ngoài vùng DTTS&MN				15							-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-
5.2	Hỗ trợ khoan giếng	30										29	870	-	-	-	72	72	-		798	798	-	-
	Số hộ thuộc vùng DTTS&MN			3	27							24	720	-	-	-	72	72	-		648	648	-	-
	Số hộ ngoài vùng DTTS&MN				30							5	150	-	-	-	-	-	-		150	150	-	-
5.3	Hỗ trợ bơm đựng nước	4			4							-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-
6	Hỗ trợ kéo điện											14	49								49	49	-	-
6.1	Hỗ trợ điện lưới	4			4							14	49	-	-	-	-	-	-		49	49	-	-
6.2	Hỗ trợ điện mặt trời	9			9							-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-

kyu

[illegible]

begin-

